

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

Số: 3013 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thái Bình, ngày 04 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành bảng giá đất và quy định về mức giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2011**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về
phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 66/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND
tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ 15 về mức giá các loại đất áp dụng từ ngày
01/01/2011 trên địa bàn tỉnh Thái Bình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá đất và quy định về
giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2011.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày
31/12/2011. Quyết định này thay thế Quyết định 3301/QĐ-UBND ngày
31/12/2009 của UBND tỉnh về mức giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh
Thái Bình.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Các Giám đốc sở, Thủ trưởng ban,
ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có
liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và MT;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể, cơ quan
Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Sinh

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2011
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3013 /QĐ-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Thái Bình)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được xác định làm căn cứ và cơ sở để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất; thuế thu nhập trong việc giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

c) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất trong các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003;

e) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Xác định giá sàn để phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

h) Tính tiền bồi thường đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá

quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

3. Trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất không qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm thu hồi, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì UBND tỉnh quyết định giá đất cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 2. Một số quy định cụ thể khi định giá các loại đất

1. Đối với đất ở

a) Những thửa đất trong các ngõ, ngách, hẻm thuộc thành phố và các thị trấn được xác định vị trí như sau:

- Vị trí 1: Bao gồm các thửa đất trong đoạn ngõ, ngách, hẻm có chiều sâu tính từ chỉ giới đường đỏ đến thửa đất dưới 100m áp dụng mức giá được quy định cho ngõ đó trong bảng giá đất;

- Vị trí 2: Bao gồm các thửa đất trong đoạn ngõ, ngách, hẻm có chiều sâu tính từ chỉ giới đường đỏ đến thửa đất từ 100m đến 200m có hệ số giá bằng 0.8 so với vị trí 1;

- Vị trí 3: Bao gồm các thửa đất trong đoạn ngõ, ngách, hẻm có chiều sâu tính từ chỉ giới đường đỏ đến thửa đất từ 200m trở lên có hệ số giá bằng 0.6 so với vị trí 1.

b) Trường hợp thửa đất có từ 2 mức giá trở lên thì xác định theo vị trí có mức giá cao nhất.

c) Đối với các thửa đất thuộc các ngõ nối thông với nhiều đường, phố; nếu có khoảng cách đến chỉ giới đường đỏ của các đường, phố khác nhau thì áp dụng vị trí ngõ tính theo đường, phố gần nhất; nếu có khoảng cách đến chỉ giới đường đỏ của các đường, phố bằng nhau thì áp dụng tính giá đất đối với ngõ có mức giá cao nhất.

d) Chiều rộng của ngõ áp dụng để tính giá đất của các thửa đất nằm trong ngõ, ngách, hẻm được tính bằng chiều rộng đoạn hẹp nhất tính từ đầu ngõ đến thửa đất cần định giá.

e) Vị trí của từng loại đất trong mỗi loại xã nông thôn được chia theo 3 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã.

- Khu vực 1 bao gồm các lô đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế); gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp; hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn;

- Khu vực 2 bao gồm các lô đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, hoặc tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch;

- Khu vực 3 là những vị trí còn lại trên địa bàn xã (bao gồm các lô đất trong các ngõ thôn còn lại);

f) Đường gom khu đô thị áp dụng mức giá bằng mức giá quy định cho đường chính liền kề, song song với đường gom đó.

2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

a) Thửa đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có mặt tiền giáp quốc lộ, tỉnh lộ; đường, phố (thuộc thành phố và các thị trấn) có chiều sâu lớn thì tùy theo chiều sâu của từng thửa đất phân thành các lô làm căn cứ xác định giá đất theo nguyên tắc: Tính theo chiều sâu của thửa đất, 30m đầu (tính từ chỉ giới đường đỏ) được tính giá đất theo giá mặt đường (giá được quy định trong bảng giá đất) của thửa đất đó, còn lại được tính giá bằng 0,8 giá mặt đường.

b) Đối với các lô đất nằm trong khu công nghiệp đã được phê duyệt thì giá đất được tính theo Quyết định của UBND tỉnh về giá đất khu công nghiệp; đối với các lô đất có mặt tiền giáp đường, phố trong khu công nghiệp nhưng không thuộc khu công nghiệp thì giá đất được tính theo giá đất của đường, phố có cùng vị trí và theo mục a khoản này.

CHƯƠNG II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 3. Giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Đất ở đô thị, đất ở nông thôn, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được xác định theo Điều 2 Quy định này; mức giá cụ thể cho từng đường, phố, từng xã quy định trong Bảng giá đất;

Điều 4. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất mặt nước nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh được xác định căn cứ vào mục đích sử dụng đất khi giao, cho thuê; được chia làm 3 khu vực: thành phố, thị trấn và các xã; không phân biệt vị trí, khu vực; có mức giá trong bảng giá đất nông nghiệp.

2. Các trường hợp đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp trong khu dân cư đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc trường hợp chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng khu dân cư, giá đất được tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm.

3. Giá đất nông nghiệp khác (bao gồm đất để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, xây dựng cơ sở ương tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm.

Điều 5. Giá một số loại đất khác

1. Giá đất phi nông nghiệp khác

a) Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất phi nông nghiệp khác bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật, được xác định bằng giá đất ở liền kề cùng vị trí, đường, phố, khu vực; nếu không có đất ở liền kề thì căn cứ vào giá đất ở khu vực gần nhất để xác định giá;

b) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ có quy định cho từng trường hợp phát sinh cụ thể;

c) Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng giá đất phi nông nghiệp có cùng vị trí, đường, phố, khu vực.

2. Giá đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng, khi cần định giá đối với loại đất này thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng được quy định trong Bảng giá đất này để định mức giá cụ thể.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố, các tổ chức liên quan

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Cục thuế tỉnh và các Sở, Ngành có liên quan triển khai, hướng dẫn thi hành Quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND huyện, thành phố đề xuất ý kiến trình UBND tỉnh quyết định việc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp và kịp thời;

UBND huyện, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường và các phòng, ban có liên quan của huyện, thành phố theo dõi, cập nhật biến động giá đất; tình hình chuyển nhượng, đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn, kịp thời báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên toàn tỉnh theo quy định. Định kỳ báo cáo hàng năm chậm nhất vào ngày 01 tháng 7.

Điều 7. Điều chỉnh, bổ sung giá đất

Những thửa đất, khu vực chưa xác định trong Bảng giá ban hành kèm theo quy định này hoặc các trường hợp mới phát sinh do xây dựng đường, phố, khu đô thị mới, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng các sở, ngành và UBND huyện, thành phố trình UBND tỉnh quyết định. //

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Phạm Văn Sinh
Phạm Văn Sinh



BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2011

theo Quyết định số 3043/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

I/ Bảng giá đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

ST T	ĐỊA ĐIỂM	Đất ở	Đất SXKD
	1 - THÀNH PHỐ THÁI BÌNH		
1	PHỐ LÝ BÔN		
	Từ cầu Báng đến đường vào UBND xã Phú Xuân	5.000	2.500
	Từ đường vào UBND xã Phú Xuân đến giáp đường Quách Đình Bảo	6.000	3.000
	Từ giáp phố Quách Đình Bảo đến giáp phố Bùi Sĩ Tiêm	7.000	3.500
	Từ giáp phố Bùi Sĩ Tiêm đến giáp phố Trần Thái Tông	11.000	5.500
	Từ giáp phố Trần Thái Tông đến giáp Cầu Nế	18.000	9.000
	Từ giáp Cầu Nế đến giáp phố Ngô Thì Nhậm	12.000	6.000
	Từ phố Ngô Thì Nhậm đến giáp đường Trần Lãm	8.000	4.000
	Từ giáp đường Trần Lãm đến giáp địa phận xã Vũ Chính	4.000	2.000
	Đường 223 từ địa phận xã Vũ Chính đến giáp xã Vũ Hội	3.000	1.500
	Đường 223 đoạn thuộc địa phận xã Tân Bình	4.000	2.000
2	PHỐ LÊ QUÝ ĐƠN		
	Từ giáp đường Trần Thủ Độ đến giáp phố Bùi Sĩ Tiêm	8.000	4.000
	Từ giáp phố Bùi Sĩ Tiêm đến giáp phố Trần Thái Tông	12.000	6.000
	Từ giáp phố Trần Thái Tông đến giáp phố Hai Bà Trưng	23.400	13.000
	Từ giáp phố Hai Bà Trưng đến giáp đường Trần Thánh Tông	23.400	13.000
	Từ giáp đường Lý Thái Tổ đến giáp phố Lê Đại Hành (ngõ 223)	14.000	7.000
	Từ giáp phố Lê Đại Hành đến giáp phố Đốc Đen	12.000	6.000
	Từ giáp phố Đốc Đen đến đường Nguyễn Văn Năng	10.000	5.000
	Từ giáp đường Nguyễn Văn Năng đến giáp đường Trần Lãm	8.000	4.000
	Từ giáp đường Trần Lãm đến đường Vành đai phía Nam	3.000	1.500
3	PHỐ LÝ THƯỜNG KIỆT		
	Từ giáp phố Đặng Nghiễm đến giáp phố Lê Lợi	12.000	6.000
	Từ giáp phố Lê Lợi đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng	16.000	8.000
	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến giáp đường Trần Lãm	9.000	4.500
4	ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI		

	Từ phố Ngô Gia Khảm đến phố Nguyễn Mậu Kiến	6.000	3.000
	Từ giáp phố Nguyễn Mậu Kiến đến hết địa phận Thành phố	5.000	2.000
15	ĐƯỜNG TRẦN THÁNH TÔNG		
	Từ giáp phố Cống Tráng đến giáp phố Lý Thường Kiệt	8.000	4.000
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp đường Trần Quang Khải	6.000	3.000
16	ĐƯỜNG LÝ THÁI TỔ		
	Từ giáp phố Chu Văn An đến giáp phố Kỳ Đồng	4.000	2.000
	Từ giáp phố Kỳ Đồng đến Cầu trắng	6.000	3.000
	Từ giáp phố Hoàng Công Chất đến giáp phố Lý Bôn	6.000	3.000
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Lý Thường Kiệt	6.000	3.000
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến hết HTX Hiệp Hoà	5.000	2.500
17	PHỐ NGUYỄN CÔNG TRỨ	10.000	5.000
18	PHỐ PHAN BỘI CHÂU	10.000	5.000
19	PHỐ ĐÀO NGUYỄN PHỔ	6.000	3.000
20	PHỐ NGUYỄN THÁI HỌC		
	Từ giáp phố Lê Lợi đến giáp phố Hai Bà Trưng	12.000	6.000
	Từ giáp phố Hai Bà Trưng đến giáp phố Lý Thái Tổ	10.000	5.000
	Từ giáp đường Lý Thái Tổ đến giáp phố Lê Đại Hành	8.000	4.000
21	PHỐ HOÀNG HOA THẨM	12.000	6.000
22	PHỐ NGUYỄN DU	10.000	5.000
23	PHỐ HOÀNG DIỆU	10.000	5.000
24	PHỐ ĐỖ LÝ KHIÊM		
	Từ giáp phố Đặng Nghiễm đến giáp phố Bồ Xuyên	6.500	3.250
	Từ giáp phố Bồ Xuyên đến giáp phố Lê Thánh Tông	5.000	2.500
25	PHỐ HOÀNG VĂN THU	10.000	5.000
26	PHỐ LÊ ĐẠI HÀNH	9.000	4.500
27	PHỐ TRẦN NHẬT DUẬT		
	Từ giáp phố Trần Thái Tông đến giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai	11.000	5.500
	Từ giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp phố Lê Thánh Tông	8.000	4.000
28	PHỐ NGÔ QUANG BÍCH		
	Phố Trần Thái Tông đến ngõ 74 Trần Nhật Duật	10.000	5.000
	Đoạn còn lại	8.000	4.000
29	PHỐ TRẦN KHÁNH DƯ		
	Từ phố Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thánh Tông	9.500	4.750
	Từ phố Lê Thánh Tông đến phố Trần Thái Tông	10.000	5.000
	Đoạn còn lại	8.000	4.000
30	PHỐ NGÔ THỊ NHẠM		
	Từ giáp Cống Tráng đến giáp phố Phan Bá Vành	7.000	3.500
	Từ giáp phố Phan Bá Vành đến giáp phố Lý Bôn	5.000	2.500
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp đường Trần Lâm	5.000	2.500
31	PHỐ PHAN BÁ VÀNH		
	Từ Cầu Đen đến giáp phố Chu Văn An	5.000	2.500
	Từ giáp phố Chu Văn An đến giáp phố Hoàng Công Chất	6.000	3.000
	Từ giáp phố Hoàng Công Chất đến giáp phố Ngô Thị Nhậm	5.000	2.500

	Từ giáp phố Ngô Thị Nhâm đến giáp phố Lý Bôn	6.000	3.000
32	PHỐ HOÀNG CÔNG CHẤT	9.000	4.500
33	PHỐ TRẦN QUANG ĐIỀU		
	Từ giáp phố Hoàng Công Chất đến giáp phố Ngô Thị Nhâm	5.000	2.500
	Từ giáp phố Ngô Thị Nhâm đến giáp phố Ngô Văn Sở	4.000	2.000
	Từ phố Ngô Văn Sở đến ngõ thuộc tổ 21 Phan Bá Vành	4.000	2.000
34	PHỐ NGÔ VĂN SỞ		
	Từ giáp phố Quang Trung đến giáp đường Trần Thánh Tông	5.000	2.500
	Từ giáp đường Lý Thái Tổ đến giáp phố Phan Bá Vành	4.500	2.250
35	PHỐ ĐỐC NHƯỜNG		
	Từ phố Quang Trung đến giáp phố Trần Hưng Đạo	8.000	4.000
	Từ giáp phố Trần Hưng Đạo đến hết đoạn phố còn lại	6.000	3.000
36	ĐƯỜNG TRẦN LÃM		
	Từ giáp đường Trần Quang Khải đến giáp phố Lý Thường Kiệt	4.000	2.000
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Ngô Thị Nhâm	4.500	2.250
	Từ giáp phố Ngô Thị Nhâm đến giáp phố Lý Bôn	4.000	2.000
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp XN nước khoáng	4.000	2.000
	Đoạn còn lại	2.000	1.000
37	PHỐ CHU VĂN AN	7.000	3.500
38	PHỐ ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	5.000	2.500
39	PHỐ NGUYỄN BẢO	7.000	3.500
40	PHỐ NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH		
	Từ giáp đường Lý Thái Tổ đến giáp phố Lê Đại Hành	5.000	2.500
	Từ giáp phố Lê Đại Hành đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng	5.000	2.500
	Từ giáp phố Đốc Đen đến giáp phố Nguyễn Văn Năng	5.000	2.500
41	ĐƯỜNG NGUYỄN TRÃI		
	Từ đường Doãn Khuê đến cầu sang khách sạn Hồng Hà	4.000	2.000
	Từ cầu sang KS Hồng Hà đến hết địa phận Thành phố	3.000	1.500
42	ĐƯỜNG TRẦN QUANG KHẢI		
	Từ khách sạn Thái Bình đến giáp trạm chế biến than	4.000	2.000
	Những đoạn đường đất phía dưới đường đê	3.000	1.500
	Các đoạn còn lại	2.000	1.000
43	ĐƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG		
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến phố Lê Quý Đôn	5.000	2.500
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến giáp phố Lý Bôn	8.000	4.000
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Trần Phú	8.000	4.000
	Từ giáp phố Trần Phú đến hết khu đô thị V	5.000	2.500
	Từ giáp khu đô thị V đến giáp sông Bạch	3.000	1.500
44	ĐƯỜNG LÊ THÁNH TÔNG		
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Lê Quý Đôn	8.000	4.000
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến giáp phố Lý Bôn	8.000	4.000
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Trần Phú	6.000	3.000
	Từ giáp phố Trần Phú đến hết khu đô thị IV	5.000	2.500
	Từ giáp khu Đô thị IV đến giáp sông Bạch	3.000	1.500

45	PHỐ PHẠM NGŨ LÃO		
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Ngô Quang Bích	7.000	3.500
	Từ giáp phố Ngô Quang Bích đến giáp phố Trần Nhật Duật	7.000	3.500
46	PHỐ PHẠM ĐÓN LÊ		
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến giáp phố Ngô Quang Bích	6.000	3.000
	Từ giáp phố Ngô Quang Bích đến giáp phố Lý Bôn	4.000	2.000
47	PHỐ BÙI SĨ TIÊM		
	Từ giáp đường Trần Quang Khải đến giáp phố Lê Quý Đôn	4.500	2.250
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến giáp phố Lý Bôn	4.000	2.000
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Nguyễn Doãn Cử	4.500	2.250
48	ĐƯỜNG TRẦN THỦ ĐỘ	6.000	3.000
49	ĐƯỜNG QUÁCH ĐÌNH BẢO		
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Bùi Quang Dũng	4.000	2.000
	Từ giáp phố Bùi Quang Dũng đến đường Trần Quang Khải	3.000	1.500
	Từ giáp phố Lý Bôn đến đường Trần Thủ Độ	3.000	1.500
50	PHỐ QUÁCH HỮU NGHIỆM	1.500	750
51	PHỐ BÙI QUANG DŨNG	3.000	1.500
52	PHỐ BÙI MỘC ĐẠC		
53	ĐƯỜNG KỶ ĐỒNG		
	Từ giáp phố Quang Trung đến giáp phố Trần Thái Tông	8.000	4.000
	Từ giáp phố Trần Thái Tông đến Trần Thủ Độ		
54	PHỐ PHẠM THẾ HIỂN	6.000	3.000
55	PHỐ TRẦN PHÚ		
	Từ giáp phố Quang trung đến giáp phố Trần Thái Tông	17.000	8.500
	Từ giáp phố Trần Thái Tông đến giáp đường Trần Thủ Độ		
56	PHỐ NGUYỄN DOãn CỬ (ĐOAN NGOÀI KHU CN)		2.000
57	PHỐ BÙI VIỆN		
58	PHỐ ĐOAN UÂN		
59	PHỐ NGUYỄN MẬU KIẾN		
60	PHỐ NGÔ GIA KHÂM (ĐOAN NGOÀI KHU CN)	4.000	2.000
61	PHỐ TRẦN ĐẠI NGHĨA		
62	PHỐ TRẦN THỊ DUNG (ĐOAN NGOÀI KHU CN)		2.000
63	PHỐ TA HIỂN		
64	ĐƯỜNG ĐOAN KHUÊ	3.500	1.750
65	PHỐ NGUYỄN VĂN NĂNG	8.000	4.000
66	PHỐ NGUYỄN DANH ĐÔI	3.000	1.500
67	PHỐ NGUYỄN TÔNG QUAI	6.000	3.000
68	PHỐ ĐỐC ĐEN		
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến phố Lê Quý Đôn	7.000	3.500
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến nghĩa trang	5.000	2.500
69	PHỐ PHẠM HUY QUANG	2.500	1.250
70	ĐƯỜNG ĐÌNH TIÊN HOÀNG (BẮC SÔNG 32)		

	Đoạn từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Nguyễn Đình Chính	4.500	2.250
	Đoạn còn lại	3.000	1.500
71	ĐƯỜNG NGÔ QUYÊN		
	Từ phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Lý Bôn	7.000	3.500
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Phan Bá Vành	3.000	1.500
72	ĐƯỜNG KIM ĐỒNG	5.000	2.500
73	ĐƯỜNG ĐỒNG LÔI	4.000	1.500
74	PHỐ LƯƠNG THẾ VINH	8.000	4.000
75	ĐƯỜNG 10		
	Đoạn từ cầu Sa Cát đến ngã tư Gia Lễ	4.000	2.000
	Đoạn từ ngã tư Gia Lễ đến hết địa phận thành phố	3.500	
76	Đường 39		
	Đoạn từ ngã tư Gia Lễ đến UBND xã Đông Mỹ	4.000	2.000
	Đoạn từ UBND xã Đông Mỹ đến hết địa phận Thành phố	2.000	1.000
	Đường nội bộ các khu đô thị, khu TĐC cuối phố Lê Quý Đôn, Khu B Minh Khai	5.000	2.500
78	Các đoạn đường khác		
	Đoạn đường 10 cũ qua cửa nhà thờ Sa cát	2.500	1.250
	Từ chân cầu Bo đến giáp trụ sở UBND phường Hoàng Diệu	3.000	1.500
	Từ chân cầu Bo đến giáp đường Long Hưng (đường Nân Cải)	4.000	2.000
	Đoạn từ chân cầu Đỗ (giáp chân đê) đến giáp đường chân cầu Bo (đường 10 cũ)	2.500	1.250
	Tuyến tránh quốc lộ 10 đoạn thuộc Thành phố	2.500	1.250
79	Các đoạn đường còn lại và các ngõ, ngách hẻm trong nội thành phố thuộc các phường Lê Hồng Phong, Đề Thám, Bó Xuyên		
	Đường nội bộ khu QHDC rộng trên 6m	4.500	2.250
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét đến 6m	4.000	2.000
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 đến dưới 4 mét	2.800	1.400
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	1.800	900
80	Các đoạn đường còn lại và ngõ, ngách, hẻm thuộc các phường Kỳ Bá, Quang Trung, Trần Hưng Đạo		
	Đường nội bộ khu QHDC rộng trên 5m	4.000	2.000
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	3.000	1.500
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 đến dưới 4 mét	2.000	1.000
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	1.000	500
81	Các đoạn đường còn lại và ngõ ngách, hẻm thuộc các phường Tiến Phong, Trần Lâm		
	Đường nội bộ khu QHDC trên 6m	3.500	1.750
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét đến 6m	2.200	1.100
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 đến dưới 4 mét	1.200	600
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	900	500
82	Các đoạn đường còn lại và ngõ ngách, hẻm thuộc các phường Phú Khánh, Hoàng Diệu		
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	2.000	1.000
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 đến dưới 4 mét	1.000	500
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	800	400

83	Đất của các xã Phú Xuân, Tân Bình, Đông Mỹ, Vũ Lạc, Vũ Chính		
	Khu vực trung tâm xã, đất giáp đường tỉnh lộ	1.200	600
	Đất giáp các đường liên huyện, liên xã, liên thôn	800	400
	Trong các ngõ thôn	400	300
84	Đất của các xã Đông Hòa, Vũ Đông, Vũ Phúc, Đông Thọ		
	Khu vực trung tâm xã, đất giáp đường tỉnh lộ	1000	500
	Đất giáp các đường liên huyện, liên xã, liên thôn	700	400
	Trong các ngõ thôn	300	200
	2 - HUYỆN ĐÔNG HUNG		
1	THỊ TRẤN ĐÔNG HUNG		
1	Đường trục chính Thị trấn		
	Từ giáp xã Đông Hợp (QL 10) đến đường vào TT y tế huyện	6.000	3.000
	Từ đường vào trung tâm y tế đến đường vào cửa hàng lương thực cầu Nguyễn	7.000	3.500
	Từ đường vào cửa hàng lương thực đến đường vào nhà máy xay	7.500	3.750
	Từ đường vào nhà máy xay đến đầu cầu Nguyễn mới	8.000	4.000
	Từ ngã ba QL. 10 đến hết địa phận nhà văn hoá huyện	7.000	3.600
	Từ giáp nhà văn hoá huyện đến đầu cầu K40 (giáp ranh Thị trấn và Nguyễn Xá)	6.600	3.300
2	Các đường khác thị trấn		
	Đường vào TT y tế: từ ngã ba giáp đường QL10 đến hết trung tâm y tế	2.500	1.250
	Đường vào cửa hàng lương thực cầu Nguyễn: từ ngã ba giáp đường QL. 10 đến hết trường tiểu học: Thị trấn	2.500	1.250
	Đường vào nhà máy xay: từ ngã ba giáp đường QL10 đến hết địa phận nhà máy xay	2.500	1.250
	Đường vào Bách hoá tổng hợp: Từ giáp QL 10 qua đầu cửa hàng Bách hoá tổng hợp	2.700	1.350
	Đường vào khu tập thể thương nghiệp cũ: Từ ngã ba giáp đường QL 10 đến hết khu tập thể thương nghiệp cũ	2.800	1.400
	Đường từ đầu nhà công an huyện đến giáp sân vận động	1.500	750
	Từ đầu cầu Nguyễn mới đến đầu cầu Nguyễn cũ	2.800	1.400
3	Các mặt ngõ thị trấn		
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 m trở lên	800	450
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 m đến dưới 4 m	600	350
	Ngõ, ngách, hẻm rộng < 2m	500	300
4	Các tụ điểm dân cư		
	Từ đầu cầu Nguyễn cũ đến hết trạm bảo vệ thực vật	2.400	1.200
	Từ đầu cầu Nguyễn cũ đến giáp ngã ba QL 10	3.000	1.500
II	ĐƯỜNG LIÊN TỈNH, LIÊN HUYỆN, LIÊN XÃ (TRỪ CÁC TỤ ĐIỂM ĐÃ QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM 4)		
1	Đường 10		
	Từ giáp địa phận xã Đông Mỹ đến cầu Đống Năm	3.500	1.750
	Khu vực cầu Đống Năm đến mộ Bà chúa	4.000	2.000
	Từ mộ bà Chúa đến giáp địa phận Thị trấn	4.500	2.250

	Khu vực Đông La từ địa giới giáp cầu nguyên mới đến hết khu dân cư (km 14 Thái Bình đi Hải Phòng)	3.500	1.750
	Từ km số 14 Thái Bình đi Hải Phòng đến hết địa phận huyện Đ.Hưng	3.200	1.600
	Đoạn đường 10 cũ xã Đông Xuân	1.500	750
	Đoạn đường 10 cũ xã Đông Các	1.200	600
2	Đường 39		
	Địa phận xã Đông Hoàng	2.000	1.200
	Từ giáp xã Đông Hoàng đến hết quỹ tín dụng ND xã Đông Á	2.400	1.200
	Từ giáp quỹ tín dụng ND xã Đông Á đến hết chùa Lan Thành	2.800	1.400
	Từ giáp chùa Lan Thành đến cầu Châu Giang	3.200	1.600
	Từ cầu Châu Giang đến giáp trường cấp II Phong Huy Linh	3.200	1.600
	Từ giáp trường cấp II Phong Huy Linh đến chợ Đông Phong	3.000	1.500
	Từ chợ Đông Phong đến cầu Gọ	2.000	2.000
	Từ cầu Gọ đến hết nghĩa trang xã Đông Tân	2.000	1.000
	Từ giáp nghĩa trang xã Đông Tân đến Km 15,5 T.Bình đi Diêm Điền	2.400	1.300
	Từ Km 15,5 Thái Bình đi Diêm Điền đến hết địa phận huyện Đ.Hưng	1.400	700
	Từ địa giới xã Nguyên Xá giáp Thị trấn đến đường km14 + 160 (xã Phú Châu)	2.800	1.400
	Từ Km14+160 qua phố Tăng đến Km14 + 750 (Phố tăng xã Phú Châu)	3.200	1.600
	Từ Km 14 + 750 xã Phú Châu đến hết địa giới xã Minh châu	2.000	1.200
	Từ giáp xã Minh châu đến hết trạm biến thế xã Thăng Long	2.400	1.300
	Từ giáp trạm biến thế xã Thăng Long đến trụ sở UBND xã Minh Tân	3.200	1.600
	Từ giáp trụ sở UBND xã Minh Tân đến hết địa phận huyện Đông Hưng	2.500	1.250
3	ĐH.56(đường 216 cũ)	500	500
III	CÁC XÃ NÔNG THÔN		
1	Xã Đông Xuân		
	Đất khu trung tâm xã; đất có mặt tiền giáp tỉnh lộ, liên huyện, liên xã	700	400
	Đất có mặt tiền giáp đường trục xã	500	300
	Đất ngõ thôn	300	250
2	Xã Đông Đông, xã Đông Các		
	Đất khu trung tâm xã; đất có mặt tiền giáp tỉnh lộ, liên huyện, liên xã	700	400
	Đất có mặt tiền giáp đường trục xã	500	300
	Đất ngõ thôn	300	200
3	Xã Đông Hợp		
	Đất khu trung tâm xã; đất có mặt tiền giáp tỉnh lộ, liên huyện, liên xã	700	400
	Đất có mặt tiền giáp đường trục xã	500	300
	Đất ngõ thôn	300	200
4	Xã Đông La		
	Đất khu trung tâm xã; đất có mặt tiền giáp tỉnh lộ, liên huyện, liên xã	700	400
	Đất có mặt tiền giáp đường trục xã	500	300

	Đất ngõ thôn	300	300
5	Xã Đông Sơn		
	Đất khu trung tâm xã; đất có mặt tiền giáp tỉnh lộ, liên huyện, liên xã	700	400
	Đất có mặt tiền giáp đường trục xã	500	300
	Đất ngõ thôn	300	200
6	Xã Đông Hoàng		
	Đất khu trung tâm xã; đất có mặt tiền giáp tỉnh lộ, liên huyện, liên xã	600	400
	Đất có mặt tiền giáp đường trục xã	400	300
	Đất ngõ thôn	300	200
7	Xã Đông Á		
	Đất khu trung tâm xã; đất có mặt tiền giáp tỉnh quốc lộ, liên huyện, liên xã	700	400
	Đất có mặt tiền giáp đường trục xã	500	300
	Đất ngõ thôn	300	200
8	Xã Đông Phong		
	Đất khu trung tâm xã; đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã	700	400
	Đất có mặt tiền giáp đường trục xã	500	300
	Đất ngõ thôn	300	200
9	Đất tại Xã Đông Tân, xã Đông Kinh		
	Đất khu trung tâm xã; đất có mặt tiền giáp tỉnh lộ, liên huyện, liên xã	650	400
	Đất có mặt tiền giáp đường trục xã	400	300
	Đất ngõ thôn	250	200
10	Đất của các xã Nguyên Xá, Phong Châu, Phú Châu, Chương Dương, Minh Châu; Thăng Long, Minh Tân, Hợp Tiến, Hoa Lư		
	Đất khu trung tâm xã; đất có mặt tiền giáp tỉnh lộ, liên huyện, liên xã	600	400
	Đất có mặt tiền giáp đường trục xã	400	300
	Đất ngõ thôn	300	200
11	Đất thuộc các xã còn lại (trừ những đoạn đã quy định cụ thể ở trên)		
	Đất khu trung tâm xã; đất có mặt tiền giáp tỉnh lộ, liên huyện, liên xã	500	400
	Đất có mặt tiền giáp đường trục xã	350	300
	Ngõ thôn	200	200
3 - HUYỆN THÁI THỤY			
1	THỊ TRẤN ĐIỂM ĐIỂN		
1	Đường 39A từ ngã tư Điểm Điển đến ngã tư chợ Gú	8.000	4.000
2	Từ ngã tư chợ Gú đến toà án huyện	5.200	2.600
3	Từ toà án huyện đến Cổng Thóc	2.700	1.400
4	Từ ngã tư Điểm Điển đến ngã ba giáp nhà ông Sớ	2.500	1.250
5	Từ ngã ba giáp nhà ông Sớ đến đốn 64	850	600
6	Từ ngã tư Điểm Điển đến ngã ba Trảng Than	2.600	1.300
7	Từ ngã ba Trảng Than đến ngã ba giáp nhà bà Đóm	1.800	900
8	Từ ngã ba nhà bà Đóm đến trường cấp III Đông Thụy Anh	1.250	650

9	Từ ngã tư Diêm Điền đến Cống Ngoai	2.700	1.400
10	Từ đường 39A đến cảng Diêm Điền	2.200	1.100
11	Từ trụ sở Công an huyện đến cầu Gú	3.200	1.600
12	Từ công Ngoai đến cầu Diêm Điền (phía đông)	1.700	850
13	Từ ngã ba giáp nhà ông Sớ đến hết cơ khí Vĩnh Quang	1.600	800
14	Từ ngã ba Trảng Than đến ngã ba Cổ Ngựa XN nước mằm	900	450
15	Từ bến xe cũ đến ngã ba giáp nhà ông Sớ đến cơ khí Vĩnh Quang	1.500	800
16	Đường 39B đi ven sông, làng Nguyễn Đức Cảnh đến ngã ba giáp nhà ông Sớ đi đón biên phòng 64.	650	400
17	Đường hồ Thanh Xuân	750	400
18	Đường bờ hồ đến tiếp giáp đường trục 1	2.200	1.100
19	Phố Vĩnh Trà, Phố Nhà Thờ khu 9	800	450
	Các ngõ trong thị trấn		
20	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 m trở lên	550	450
21	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 đến dưới 4 m	500	400
22	Ngõ, ngách, hẻm rộng < 2 m	450	350
II	ĐƯỜNG GIAO THÔNG LIÊN HUYỆN, LIÊN XÃ.		
1	Đường 39A		
	Từ công Ngoai Trình đến km số 2	1.100	700
	Từ km số 2 đến cống Trà Linh	700	700
	Từ cống Trà Linh đến Vô Hối	700	700
2	Đường 39B		
	Từ cầu Trà Lý đến phà Hồng Quỳnh (trừ phần nằm trong thị trấn)	700	400
3	Đường trục 1 (Đoạn từ Vô Hối đến Diêm Điền)		
	Từ ngã ba trục 1 Diêm Điền đến Công an huyện	950	500
	Từ Vô Hối đến ngã ba trục 1 Diêm Điền đến Cống Ngoai	700	500
	Từ Thái Thủy đi Thái Thịnh (giáp đường 39 đến Chợ Cống)	1.000	700
III	TU ĐIỂM DÂN CƯ, CHỢ.		
	<i>13 tụ điểm dân cư, chợ được áp dụng đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm điểm theo hướng các đường chính: (Tỉnh lộ, Quốc lộ, huyện lộ) là 500m</i>		
1	Khu vực chợ Gú (Thụy Lương)	1.500	800
2	Khu vực chợ Giành (Thụy Vân)	800	600
3	Khu vực chợ Hồ (Thụy Phong)	1.100	700
4	Khu vực chợ Hề (Thụy Ninh)	600	500
5	Khu vực chợ Bàng (Thụy Xuân)	1.300	800
6	Khu vực chợ Cầu (Thái Hoà)	700	500
7	Khu vực chợ Lục (Thái Xuyên)	1.000	700
8	Khu vực chợ Gạch (Thái Tân)	1.300	1.000
9	Khu vực chợ Tây (Thái Thịnh)	1.500	800
10	Khu vực chợ Thượng (Thái Phúc)	800	600
11	Khu vực chợ Phố (Thái Dương)	950	700
12	Khu vực chợ Cầu Cau (Thái Hưng)	1.600	800
13	Khu vực chợ Thượng Phúc (Thụy Sơn)	1.000	700
14	Khu vực ngã ba Thụy Liên (Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến Chùa An Lệnh)	700	600
15	Khu vực Trà Hối Thụy Bình (Đoạn từ nhà ông Lạm đến Chợ Hối)	700	600

IV	ĐẤT NÔNG THÔN (TRỪ NHỮNG ĐOẠN ĐÃ QUY ĐỊNH CỤ THỂ Ở TRÊN).		
1	Các xã: Thụy Hà, Thụy Hải, Thụy Lương, Thụy Sơn, Thụy Thanh, Thái Hưng, Thái Xuyên, Thái Thịnh		
	Đất khu trung tâm xã; đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ, quốc lộ) là 500m).	650	450
	Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn	350	300
	Các ngõ thôn	200	200
2	Các xã: Thụy Trình, Thụy Ninh, Thụy Phong, Thụy Hưng, Thụy Văn, Thụy Bình, Thụy Liên, Thụy Quỳnh, Thụy Xuân, Thái Hà, Thái Phúc, Thái Dương, Thái Thủy, Thái Tân, Thái Hoà		
	Đất khu trung tâm xã; đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ, quốc lộ) là 500m).	400	400
	Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn	300	300
	Các ngõ thôn	200	200
3	Các xã: Thụy Duyen, Thụy Đan, Thụy Chính, Thụy Phúc, Thụy Dương, Thụy Việt, Thụy Hồng, Thụy Dũng, Thụy Tân, Thụy Trường, Thụy An, Hồng Quỳnh, Thái Hồng, Thái Thuận, Thái Giang, Thái Sơn, Thái Thành, Thái Thọ, Thái Học, Mỹ Lộc, Thái Đồ, Thái An, Thái Thượng, Thái Nguyên.		
	Đất khu trung tâm xã; đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ, quốc lộ) là 500m).	350	300
	Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn	250	250
	Các ngõ thôn	200	200
	4 - HUYỆN KIÊN XƯƠNG		
1	Khu vực thị trấn Thanh Nê		
1	Đường trục chính thị trấn		
	Địa phận thị trấn từ giáp Bình Minh đến hết cây xăng vật tư	3.500	2.000
	Từ cây xăng vật tư đến hết cây xăng của Công ty Việt Hà	4.500	2.500
	Từ cây xăng của Công ty Việt Hà đến ngã tư bờ hồ	6.000	3.000
	Từ ngã tư bờ hồ đến hết địa phận Bảo hiểm xã hội	4.500	2.500
	Từ Bảo hiểm xã hội đến Cầu Bui	2.800	1.500
	Từ ngã tư bờ hồ huyện đến cầu Cam	2.000	1.000
	Khu vực chợ Nê từ giáp đường 39B đến ngã tư đường đi XN thủy nông và xung quanh khu vực chợ	3.500	2.000
	Từ giáp ngã tư bờ hồ huyện đến hết địa phận thị trấn (phía xã Bình Minh)	2.500	1.300
	Đường tránh 39B phía Nam thị trấn, đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 39B (cạnh nhà ông Lưu) đến Trường mầm non thị trấn	2.000	1.000
	Từ trường mầm non đến xí nghiệp Thủy Nông	2.500	1.300
	Từ xí nghiệp Thủy Nông đến cầu Bui	1.500	1.000
2	Các đường khác		
	Đường khu dân cư rộng từ 4m trở lên	1.000	500
	Đường khu dân cư rộng từ 2m đến dưới 4m	600	400

	Đường khu dân cư rộng dưới 2m	400	250
3	Khu đô thị Tân Tiến		
	Đường trục chính thị trấn (đường số 5)	2.000	1.500
	Các đường khác	1.500	800
II	Đường tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã		
1	Đường 39B		
	Từ đường vào thôn Đông Vàng (giáp Vũ Lạc) xã Vũ Ninh đến cầu Niềm	3.000	1.500
	Từ cầu Niềm đến giáp UBND xã Vũ Ninh	2.000	1.000
	Từ UBND xã Vũ Ninh đến cầu Rê	2.000	1.000
	Từ cầu Rê đến nhà bà Hải xã Vũ Quý	2.000	1.000
	Từ nhà bà Hải đến đường vào trường PTTH Vũ Quý	3.000	1.500
	Từ giáp đường vào trường PTTH Vũ Quý đến giáp hộ bà Trọng	3.500	1.750
	Từ hộ bà Trọng đến hết hộ bà Vịnh	4.000	2.000
	Từ giáp hộ bà Vịnh đến hết nhà ông Hạnh	3.500	1.750
	Từ giáp nhà ông Hạnh đến đường vào cụm công nghiệp Vũ Quý	3.000	1.500
	Từ điểm cuối cụm công nghiệp Vũ Quý đến ngã 3 Bình Minh	2.000	1.500
	Từ ngã ba đường vào xã Bình Minh đến giáp thị trấn Thanh nê	3.000	1.500
	Từ giáp cầu Bui đến hết địa phận Kiến Xương	2.500	1.300
2	Đường 457 (đường 222 cũ)		
	Từ cầu Cam đến hết địa phận xã Bình Thanh	1.000	500
	Từ giáp địa phận thị trấn (xã Bình Minh) đến hết địa phận xã Trà Giang	1.000	500
	Từ Cầu trắng xã Bình Định đến bến dò Ngõ Đông xã Hồng Tiến	1.000	500
3	Đường 219	1.000	500
4	Đường tránh 39B qua các xã Bình Minh, TT Thanh Nê, An Bối	1.500	1.000
III	Tu điểm dân cư		
	Khu vực kho Lương Thực Vũ Quý (đường 39 đến cầu Vũ Trung), Khu vực chợ Đắc, chợ Nụ, chợ Gốc, Ba Hàng, Đông Xâm, Thanh Tân, ven đường 222 xã nam cao và xã Lê Lợi đến ngã 3 Hồng Thái.	2.000	1.000
	Từ ngã 3 Hồng Thái đến cống Lăng Đông	1.500	1.000
IV	Đất nông thôn (trừ những đoạn đã quy định cụ thể ở trên)		
	Đất trung tâm các xã Vũ Tây, Bình Nguyên, Quang Trung	2.000	1.000
	Đất khu trung tâm xã (các xã còn lại)	1.000	500
	Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã	700	500
	Các đường thôn	400	300
	Các ngõ trong thôn	200	200
5 - HUYỆN QUỲNH PHỤ			
1	THỊ TRẤN QUỲNH CỎI		
1	Trục đường chính Thị trấn		
	Từ kho thuốc sâu xã Quỳnh Hưng đến hết xí nghiệp thủy nông	2.500	2.000
	Từ xí nghiệp Thủy nông đến ngã ba rẽ vào đường đối ngoại	4.000	3.500
	Từ ngã ba rẽ vào đường đối ngoại - ngã tư cầu Tây vòng đến ngã Tư Bạt tới Ngân hàng chính sách xã hội huyện (kể cả 2 bên đường)	4.500	3.500
	Từ ngã tư Cầu Tây đến hết chợ huyện	5.000	3.500
	Từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến ngã ba vào thôn La Văn	2.500	1.500
	Từ cầu trạm điện đến cầu vào thôn Đoàn Xá xã Quỳnh Hải	2.500	2.000

	Từ ngã tư bat đến hết cổng La Vân (cạnh nhà ông Nga)	2.500	1.500
	Trục đường đôi ngoại từ cổng khu 3A vòng đến Chi Cục thuế huyện	3.500	2.500
	Từ Cầu Tây đến ngã ba xã Quỳnh Mỹ	2.500	1.800
	Trục đường 19/5 thị trấn Quỳnh Côi từ giáp xóm Tân Quang xã Quỳnh Hồng đến trục đường đôi ngoại	3.000	1.500
	Đường bờ sông thị trấn Quỳnh Côi: từ cầu Mỹ Hà đến trạm bơm Quỳnh Mỹ	1.500	1.200
	Từ nhà ông Miêu đến đường đôi ngoại cạnh cây xăng	2.000	1.800
	Đường nhánh 19/5 từ sau UBND thị trấn đến giáp khu dân cư 3A	1.500	1.200
2	Các ngõ trong thị trấn		
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên	800	500
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4m	600	400
	Ngõ, ngách, hẻm rộng < 2m	450	300
II	THỊ TRẤN AN BÀI		
1	Trục đường chính Thị trấn		
	Từ Cầu Mối đến hết trụ sở UBND thị trấn An Bài	4.000	2.400
	Từ giáp trụ sở UBND thị trấn An Bài đến hết phố Cầu Nghin	3.000	1.800
	Từ ngã Tư Mối đến nhà trẻ thôn Phong Xá	2.500	1.500
	Từ Ngã tư Mối đến giáp nhà bà Phi Lê	2.500	1.500
	Từ nhà bà Phi Lê đến hết thôn An Bài cũ	1.000	600
	Đường Trung tâm thị trấn An Bài	2.500	
	Đường nối từ DH72 đến đường TT An Bài	2.000	
2	Các ngõ trong thị trấn An Bài		
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 m trở lên	600	500
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 m đến dưới 4m	300	300
	Ngõ, ngách, hẻm rộng < 2 m	250	250
III	ĐƯỜNG LIÊN TỈNH, LIÊN HUYỆN, LIÊN XÃ		
1	Đường quốc lộ số 10		
	Từ ngã ba Đọi đến hết đất nhà ông Dương	3.000	1.500
	Từ đất nhà ông Hải đến Cầu Vật	2.200	1.400
	Từ Cầu Vật đến chân cầu Đồng Bằng	3.000	1.500
	Từ chân cầu Đồng Bằng đến chân cầu Tư Mối thị trấn An Bài	3.500	1.750
2	Đường ĐT 396B (đường 217 cũ)		
	Từ ngã ba Đọi đến đường vào xã Quỳnh Hưng	1.300	800
	Từ đường vào UBND xã Quỳnh Hưng địa phận Thị trấn Quỳnh Côi (đến hết kho thuốc sâu xã Quỳnh Hưng)	1.500	1.000
	Từ ngã ba xã Quỳnh Hồng (đi xã Quỳnh Thọ) đến hết bưu điện phố Hiệp	1.500	800
	Từ giáp bưu điện phố Hiệp đến chân đê phố Hiệp	1.700	900
3	Đường ĐT 455 (đường 216 cũ)		
	Từ cầu Mỹ Hà đến nhà ông Thịnh (ngã ba Quỳnh Mỹ)	2.200	1.200
	Từ hết nhà ông Thịnh (ngã ba xã Quỳnh Mỹ) đến hết địa phận xã Q.Mỹ	1.200	600
	Từ địa phận xã Quỳnh Nguyên đến trạm bơm số 1 xã Quỳnh Nguyên	1.800	1.000
	Từ trạm bơm số 1 xã Quỳnh Nguyên đến hết địa phận xã Quỳnh Nguyên	800	400
	Từ cầu thôn Đoàn Xá đến hết nhà ông Chiến thôn An Phú - xã Q.Hải	2.200	1.100
	Từ hộ ông Chiến đến hộ ông Khương thôn An Phú xã Quỳnh Hải	1.700	900

	Từ nhà ông Khương thôn An Phú - xã Q.Hải đến hết địa phận xã Đồng Tiến	1.000	600
4	Đường ĐH72 (đường 17 cũ)		
	Từ địa phận xã An Khê đến nhà ông Lương thôn Phong Xá - TT An Bái	800	450
	Từ giáp TTABái đến hết địa phận xã An Mỹ	600	400
5	Đường ĐT 452 (đường 224 cũ)		
	Từ giáp chợ huyện đến cầu sang xã Quỳnh Mỹ (thuộc địa phận xã Quỳnh Hồng)	1.800	900
	Từ cầu sang xã Quỳnh Mỹ đến UBND xã Quỳnh Ngọc	600	400
	Từ UBND xã Quỳnh Ngọc đến công ông Trám - xã Quỳnh Ngọc	800	500
	Từ công ông Trám đến hết địa phận xã Quỳnh Ngọc	1.200	700
IV	CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC		
	Đường nhánh nối ĐT 455; ĐH 72 từ trường Tiểu học xã An Ninh qua chợ Lầy đến hết nhà ông Thuyền (ngã ba rẽ vào thôn Vạn Phúc xã An Ninh)	900	500
	Từ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Quỳnh Phụ đến hết ngã tư cây đa xã Quỳnh Hồng (thuộc địa phận xã Quỳnh Hồng)	1.200	900
	Đường xã Quỳnh Ngọc đi Quỳnh Lâm	450	400
	Đường dự án di dân xã Quỳnh Lâm	300	200
	Đường du lịch A Sào	300	200
	Đường số 1 xã An Ninh	500	500
	Đường số 2 xã An Ninh	500	500
	Đường qua Hội người mù đến cổng cầu Hải xã Quỳnh Hải	1.500	800
	Từ cổng cầu Hải, thôn Lê Xá đến trường cấp 2 Quỳnh Hải	600	400
	Từ trường cấp 2 xã Q. Hải đến chợ Đò xã Quỳnh Hải	800	400
	Đường phía sau đường 19/5 thuộc địa phận xã Quỳnh Hồng	1000	600
V	ĐẤT NÔNG THÔN (TRỪ NHỮNG ĐOẠN ĐÃ QUY ĐỊNH CỤ THỂ Ở TRÊN)		
1	Các xã: Quỳnh Ngọc, Quỳnh Nguyên, Quỳnh Trang, Quỳnh Hội, Quỳnh Thọ, Quỳnh Hồng, Quỳnh Hải, Đồng Tiến, An Khê, An Mỹ, An Thái, An Đồng, An Ninh, An Lễ, Đông Hải (15 xã)		
	Đất có mặt tiền giáp đường huyện	600	400
	Đất có mặt tiền giáp đường xã	500	400
	Đất có mặt tiền giáp đường thôn	250	250
	Các ngõ thôn	200	200
2	Các xã: Quỳnh Giao, Quỳnh Hoa, Quỳnh Hưng, Quỳnh Xá, Quỳnh Mỹ, Quỳnh Minh, An Hiệp, An Ấp, An Quý, An Đức, An Vũ, An Thanh, An Vinh, An Cầu, Quỳnh Sơn, Quỳnh Châu (16 xã)		
	Đất có mặt tiền giáp đường huyện	400	350
	Đất có mặt tiền giáp đường xã	400	350
	Đất có mặt tiền giáp đường thôn	250	250
	Các ngõ thôn	200	200
3	Các xã: Quỳnh Bảo, Quỳnh Lâm, Quỳnh Khê, Quỳnh Hoàng, An Tràng (5 xã)		
	Đất có mặt tiền giáp đường huyện	300	250
	Đất có mặt tiền giáp đường xã	300	250
	Đất có mặt tiền giáp đường thôn	200	200

	Các ngõ thôn	200	200
	6 - HUYỆN TIỀN HẢI		
I	THỊ TRẤN TIỀN HẢI		
1	Đường trục chính		
	Từ cầu thông nhất đến giáp bến xe ô tô	4.000	2.000
	Từ bến xe ô tô đến hết cửa hàng lương thực	5.500	3.000
	Từ giáp cửa hàng lương thực đến giáp KV Tượng đài	8.000	4.000
	Từ Tượng đài đến giáp sân vận động	5.500	2.800
	Từ sân vận động đến ngã tư Trái Diêm	4.000	2.000
	Từ sau nhà văn hoá đến đường huyện đội	2.800	1.500
	Từ ngã tư đường Khu 4 huyện đội đến giáp đường Tây Sơn	2.500	1.300
	Từ ngã tư Trái Diêm đến hồ Nguyễn Công Trứ	1.500	800
	Từ ngã tư huyện đội đến giáp đường Tây Sơn (đi bờ hồ Ng Công Trứ)	2.200	1.200
	Đường Hoàng Văn Thái: Từ ngã ba Tượng đài đến Đài truyền thanh huyện	3.000	1.500
	Từ ngã ba Tượng Đài đến giáp cầu Tây Lương	4.000	2.000
	Đường phía Tây Thị Trấn Tuyến I	1.800	1.000
	Đường phía Tây Thị Trấn Tuyến II	1.200	800
	Đường khu trại giống cũ (mới mở)	1.200	700
	Từ Đình Tiểu Hoàng xã Tây Sơn đến nghĩa trang liệt sỹ huyện	1.200	700
	Từ ngã 3 gốc gạo (giáp đường 39B) đến giáp chợ Tây Giang	3.000	1.500
	Từ giáp đường 39B đến cầu Chợ huyện	2.000	1.000
	Các đoạn đường còn lại và các ngõ, ngách, hẻm trong thị trấn		
2	Tiến Hải		
	Đường, ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên	1.200	600
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4m	600	400
	Ngõ, ngách, hẻm rộng < 2m	350	300
II	CÁC XÃ		
1	XÃ TÂY GIANG		
	Từ ngã tư Trái Diêm đến giáp địa phận quy hoạch KCN	2.000	1.000
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã ba cầu bệnh viện	2.000	1.000
	Từ ngã ba cầu bệnh viện đến cầu Cát Già	1.500	800
	Từ cầu Cát Già đến ngã ba đi Tây Phong	1.200	800
	Khu dân cư Trái Diêm 1		
	- Mặt đường chính	2.000	1.000
	- Các đường bên trong	800	600
	Khu dân cư Trái Diêm 2	1.200	600
	Từ chợ Tây Giang đến UBND xã Tây Giang	2.500	1.250
	Từ UBND xã Tây Giang đến ngã ba cầu bệnh viện	2.000	1.000
	Đường tỉnh lộ 221A, Huyện lộ 221B còn lại	1.000	800
	Đường liên xã	450	300
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
2	XÃ TÂY SƠN		
	Từ ngã tư trạm xá Tây Sơn đến đường lên chợ Tiểu Hoàng	1.500	800
	Khu chợ Tiểu Hoàng	1.200	800
	Từ đình Tây Sơn đến Hồ Nguyễn Công Trứ	2.500	1.300

	Đường tỉnh lộ 39B còn lại	1.000	500
	Đường liên xã	450	300
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
3	XÃ TÂY LƯƠNG		
	Từ cầu Tây Lương đến cầu Trà Lý	2.000	1.000
	Khu bến Trà Lý	1.000	600
	Đường tỉnh lộ, huyện lộ	600	400
	Đường liên xã	450	300
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
4	XÃ AN NINH		
	Từ giáp địa phận huyện Kiến Xương đến Đài Tưởng Niệm(xã An Ninh)	2.200	1.100
	Từ giáp Đài Tưởng Niệm xã An Ninh đến cầu Thống Nhất	2.500	1.300
	Đường huyện lộ 8B	600	400
	Đường liên xã	450	300
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
5	CÁC XÃ: VŨ LĂNG, VÂN TRƯỜNG, BẮC HẢI, ĐÔNG QUÝ, ĐÔNG LONG, ĐÔNG HOÀNG, XÃ NAM HỒNG, NAM CƯỜNG, NAM HÀ, ĐÔNG HẢI, ĐÔNG TRÀ, ĐÔNG PHONG		
	Đường huyện lộ	600	400
	Đường liên xã	450	300
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
6	XÃ ĐÔNG XUYỀN		
	Đường huyện lộ 221D	600	400
	Đường liên xã	450	300
	Khu chợ Đông Xuyên	1.200	800
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
7	XÃ ĐÔNG MINH		
	Từ chợ Đông Minh đến ngã tư Đông Minh	2.000	1.000
	Từ ngã tư Đông Minh đến ngã ba đi Đông Hoàng	800	600
	Từ ngã tư Đông Minh đến ngã ba đi nhà nghỉ Công An	1.000	600
	Từ ngã ba đi Đông Hoàng đến ngã ba đi nhà nghỉ UBND huyện cũ	600	500
	Đường thương mại (đường Đông Châu kéo dài)	1.200	600
	Đường tỉnh lộ 39B (Đống Châu), huyện lộ D6 còn lại	600	400
	Đường liên xã	450	300
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
8	XÃ ĐÔNG CỎ,		
	Từ đường quy hoạch KCN số 4 đến hết địa phận C.ty nước khoáng Vital	1.500	800
	Từ giáp C.ty nước khoáng Vital đến ngã tư Đông Cỏ	2.500	1.300

	Khu vực chợ Đông Cơ, Đông Lâm từ NM nước khoáng Vital đến giáp đường vào UBND xã Đông Cơ	2.500	1.300
	Từ ngã tư Đông Cơ đến XN gạch Long Hâu	1.200	700
	Từ xí nghiệp gạch Long Hâu đến giáp chợ Đông Minh	1.500	800
	Đường tỉnh lộ 465 (Đông Châu) còn lại	1.000	500
	Đường liên xã	450	300
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
9	XÃ NAM THẮNG		
	Đường tỉnh lộ 221A	1.000	500
	Đường huyện lộ D7	600	400
	Đường liên xã	450	300
	Khu chợ Nam Thắng	1.200	800
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
10	XÃ NAM THANH		
	Đường tỉnh lộ 221A	1.000	500
	Đường liên xã	450	300
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
11	XÃ NAM THỊNH		
	Đường huyện lộ D6	1.000	500
	Khu bến cá Cửa Lân	800	500
	Đường liên xã	450	300
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
12	XÃ NAM HẢI		
	Đường huyện lộ 221B	600	400
	Đường liên xã	450	300
	Khu chợ Nam Hải	1.200	800
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
13	XÃ NAM TRUNG		
	Từ bến xe Nam Trung cũ đến bưu điện Nam Trung	5.000	2.500
	Từ cầu Nam Thanh đến giáp phòng giao dịch ngân hàng và trạm điện khu Nam	3.000	1.500
	Từ Ngân hàng NN đến cống Tai Rong	2.000	1.500
	Đường tỉnh lộ 221A còn lại	1.000	500
	Đường huyện lộ 221B	600	400
	Đường liên xã	450	300
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
14	XÃ PHƯƠNG CÔNG		
	Đường huyện lộ 8A	600	400
	Từ cầu Cỏ Rống đến trường THCS xã Phương Công	800	500
	Khu chợ Cỏ Rống	1.200	800
	Đường liên xã	450	300
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200

15	XÃ NAM HUNG		
	Đường tỉnh lộ 221A	1.000	500
	Đường huyện lộ D5	600	400
	Đường liên xã	450	300
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
16	NAM CHÍNH		
	Đường tỉnh lộ 221A	1.000	500
	Đường huyện lộ D7	600	400
	Đường liên xã	450	300
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
17	XÃ NAM PHÚ		
	Đường tỉnh lộ 221A	1.000	500
	Đường liên xã	450	300
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
18	XÃ ĐÔNG LÂM		
	Đường tỉnh lộ 465 (Đông Châu) còn lại	1.000	500
	Đường liên xã	450	300
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
19	XÃ ĐÔNG TRUNG		
	Đường huyện lộ 221C, 8A	600	400
	Đường liên xã	450	300
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
20	XÃ TÂY TIẾN		
	Đường tỉnh lộ 221A	1.000	500
	Đường liên xã	450	300
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
21	XÃ TÂY PHONG, TÂY NINH, TÂY AN		
	Đường huyện lộ	600	400
	Đường liên xã	450	300
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
	7 - HUYỆN HUNG HÀ		
1	THỊ TRẤN HUNG HÀ		
1	Đường 39		
	Từ ngã ba đường 454 đến ngã ba đường vào xã Kim Trung	8.000	4.000
	Từ bến xe mới đến ngã ba đường 454	7.000	3.500
	Từ ngã tư đi Kim Trung đến hết trạm xá Thị trấn	6.000	3.000
	Từ trạm xá Thị trấn đến hết địa phận Công ty vật tư nông nghiệp	5.000	2.500
	Từ địa phận Công ty vật tư nông nghiệp đến hết địa phận trụ sở đội xây dựng Hưng Hà.	4.000	2.000
	Từ giáp trụ sở đội xây dựng Hưng Hà đến cầu Đống Tu	2.500	1.300

2	Đường 454 (đường 223 cũ)		
	Từ giáp đường 39A đến cổng Thọ Mai hết đất nhà anh Thảo	5.000	2.500
	Từ cổng Thọ Mai đến trạm bơm Thị trấn (giáp Minh Khai)	1.500	800
3	Đường đi Kim Trung		
	Từ đất nhà bà Nghê (Hải) đến hết đất nhà anh Thiện	3.000	1.500
4	Đường trục thị trấn		
	Đường giáp trạm bơm Duyên Phúc đến nhà bà Nghê (Hải)	1.500	800
	Đường nối 39 qua 454 qua khu liên hiệp thể thao	1.500	800
	Đường từ chợ Thá qua trước cổng trường THPT Bắc Duyên Hà.	2.500	1.250
	Đường từ nhà anh Quốc đến sân vận động thuộc khu mố HTX Độc Lập.	5.000	2.500
	Đường bờ máng sau trường THPT Bắc Duyên Hà (từ nhà anh Toàn đến hết đất nhà bà Toàn)	2.500	1.300
	Từ nhà anh Thảo sau huyện uỷ đến vàng bạc Mão Thiệt	1.500	800
	Từ ngã ba đường QL 39 đến hết chợ Thá	6.000	3.500
	Từ nhà anh Hải (cá) sau UBND huyện đến đất nhà anh Hoan-Hiến	2.500	1.300
	Từ giáp chợ Thá đến Gốc Gạo	4.000	2.000
	Từ giáp gốc Gạo đến dốc Trảng	2.000	1.000
5	Các ngõ trong Thị Trấn:		
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên	1.000	500
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 đến dưới 4m	800	400
	Ngõ, ngách, hẻm rộng < 2m	500	350
II	THỊ TRẤN HƯNG NHÂN		
	Từ cầu Lê đến cây xăng Hoa Hồng	4.000	2.000
	Từ cây xăng Hoa Hồng đến cầu Lai	5.000	2.500
	Từ cầu Lai đến hết CTy TNHH Trung Tín	3.000	2.000
	Từ công ty TNHH Trung Tín đến giáp đất xã Tân Lễ	1.500	800
	Từ ngã tư bưu điện đến nhà ông Toàn	2.500	1.500
	Từ nhà ông Toàn đến cổng Công ty may Đức Giang	2.000	1.000
	Từ Công ty may Đức Giang đến dốc Văn	1.500	800
	Từ ngã tư bưu điện đi Tiến Phong đến nhà ông Ngo	2.500	1.500
	Đường vòng quanh chợ thị trấn Hưng Nhân	1.500	800
	Từ giếng đầu đi Tân Hòa đến hết thị trấn Hưng Nhân	2.000	1.500
	Các ngõ trong Thị Trấn:		
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên	600	450
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 đến dưới 4m	400	300
	Ngõ, ngách, hẻm rộng < 2m	350	250
III	ĐƯỜNG 39A (TRÚ 2 THỊ TRẤN VÀ CÁC TỤ ĐIỂM DÂN CƯ)		
1	Đường 39A		
	Từ trạm bơm Đồng Hàn đến trạm điện	2.000	1.000
	Từ trạm điện đến cầu La, xã Minh Khai	3.000	1.500
	Từ cầu La đến ngã ba đường 39A đi thôn Thọ Mai	4.000	2.000
	Từ cầu Đồng Tu đến cầu Lê (qua xã Thái Phương, xã Phúc Khánh, xã Liên Hiệp, xã Tiến Đức.)	1.500	1.000
	Từ giáp xã Tân Lễ đến cầu Triều Dương	1.200	1.000
IV	Đường liên tỉnh, liên huyện, liên xã (Trừ các tụ điểm dân cư)		
	Từ Ngã tư La đến hết bệnh viện đa khoa Hưng Hà (xã Minh Khai)	3.000	1.500
	Khu dân cư thôn Phương La mặt đường 227 (xã Thái Phương)	3.000	1.500

	Khu công rút xã Hùng Dũng đi đến cầu Văn Cẩm và đi đến hết Công ty TNHH Hùng Tiến	2.500	1.300
V	TU ĐIỂM DÂN CƯ:		
1	Trạm Chay xã Thống Nhất	2.000	1.000
2	Khu Tịnh Xuyên xã Hồng Minh	2.000	1.000
3	Phố Lê xã Phúc Khánh (cạnh đường 39A)	2.500	1.500
4	Khu trại cá xã Hồng Lĩnh	1.200	800
5	Khu trung tâm xã Cộng Hòa	900	600
6	Khu trung tâm xã Diệp Nông	1.500	800
7	Khu trung tâm xã Dân Chủ	700	500
8	Khu trung tâm xã Minh Hòa	1.000	500
9	Khu trung tâm xã Tân Lễ	1.500	800
10	Khu công rút xã Hùng Dũng	2.000	1.000
11	Khu trung tâm xã Đông Đô	1.200	700
12	Khu trung tâm xã Minh Tân	2.000	1.000
13	Khu trung tâm xã Tiến Đức	1.200	800
14	Khu trung tâm xã Thái Phương	1.200	800
15	Khu trung tâm xã Tân Tiến	1.200	600
16	Khu trung tâm xã Liên Hiệp, Chí Hòa, Hồng An, Hòa Tiến	800	500
	ĐẤT NÔNG THÔN (TRỪ NHỮNG ĐOẠN ĐÃ QUY ĐỊNH CỤ		
VI	THỂ Ở TRÊN)		
	Đất khu trung tâm xã; đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ	600	400
	Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn	400	300
	Các ngõ thôn	250	200
	8 - HUYỆN VŨ THƯ		
I	TRỤC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 10		
1	Từ giáp thành phố đến giáp cty Ivory	4.000	2.000
2	Từ cty Ivory đến hết chi cục thuế	5.500	2.800
3	Từ giáp Chi cục thuế đến hết cửa hàng dược phẩm	7.000	3.500
4	Từ giáp cửa hàng dược phẩm đến hết UB thị trấn	8.000	4.000
5	Từ giáp UB thị trấn đến hết XN thủy nông	6.000	3.000
6	Từ giáp thủy nông đến giáp ngã tư La uyên	5.000	2.500
7	Từ giáp ngã tư La uyên đến ngã 3 đường tránh QLô 10	3.500	1.800
8	Từ giáp ngã 3 đường tránh QLô 10 đến cầu Nhất	2.500	1.500
9	Từ cầu Nhất đến giáp cầu Tân dệ	2.500	1.500
II	ĐH 453 (Đường 223 cũ)		
1	Từ giáp Tân Bình đến ngã ba UBND xã Tân Phong	3.500	2.200
2	Từ ngã ba Tân Phong đến cầu Bi	3.000	2.000
3	Từ cầu Bi đến trường THCS Tân Hòa	2.500	1.500
4	Từ trường THCS Tân Hòa đến cầu Giai xã Minh Lăng	2.500	1.500
5	Từ cầu Giai đến cầu Gòi xã Minh Lăng	3.000	2.000
7	Từ cầu Gòi đến chợ Lạng	2.500	1.300
8	Từ giáp chợ Lạng Song Lăng đến giáp cây xăng Hiệp Hòa	1.500	1.000
9	Từ cây xăng Hiệp Hòa đến giáp cầu tây Hiệp Hòa	2.000	1.200
10	Từ cầu tây Hiệp Hòa đến hết UBND xã Xuân Hòa	1.500	900
11	Từ giáp UBND xã Xuân Hòa đến hết đường 223	800	700

12	Từ địa phận trạm thuế đến hết cây xăng Vũ Hội	2.200	1.300
13	Từ giáp cây xăng Vũ Hội đến giáp cầu trạm xá Vũ Hội	3.000	2.000
14	Từ cầu trạm xá Vũ Hội đến ngã 3 đi Vũ Vinh (độc cầu Cọi)	2.400	1.200
15	Từ giáp ngã 3 đi Vũ Vinh đến trường THPT Vũ Tiên	1.500	1.000
16	Từ trường THPT Vũ Tiên đến dốc đê Thái Hạc	1.800	1.200
III ĐH 2 (đường 220 cũ) từ Từ Châu đi Tân Phong			
1	Từ Từ Châu đến trường THCS Chu Văn An	650	500
2	Từ trường THCS Chu Văn An đến ngã tư chợ Thông	1.500	1.000
3	Từ ngã tư chợ Thông đến giáp Huyện đội	3.500	2.100
4	Từ huyện đội đến cầu Thẩm	5.000	2.500
5	Từ cầu Thẩm đến Sơn Mai cũ	7.000	3.500
6	Từ Sơn Mai cũ đến cầu Chéo	5.500	2.800
7	Từ qua cầu Chéo đến hết bệnh viện đa khoa Vũ Thư	5.000	2.500
8	Các tuyến đường trong khu đô thị 5,4 ha	3.000	1.500
9	Từ hết bệnh viện đa khoa Vũ Thư đến ngã ba đường tránh Quốc lộ 10	3.500	2.100
10	Từ ngã tư đường tránh Quốc lộ 10 đến trạm BVTV, kho vũ khí quân đội	1.500	1.000
11	Từ giáp kho vũ khí QĐ đến ngã ba Tân Phong (cây gạo)	2.000	1.000
12	Từ ngã ba Trung tâm bảo trợ XH đến hết thôn Nhật Tân xã Tân Hòa	1.000	600
IV ĐH.1 (đường 220A cũ) từ La uyên đến bến Rồng			
1	Từ ngã tư La uyên đến giáp xã Minh Khai	2.000	1.000
2	Đường trong địa phận xã Minh Khai	1.200	700
3	Đường trong địa phận xã Tam Quang	900	500
4	Đường trong địa phận xã Dũng Nghĩa	800	500
5	Đường từ hết xã Dũng Nghĩa đến cầu Tây xã Việt Hùng	1.100	700
6	Đường từ cầu Tây đến dốc đê Việt Hùng	2.000	1.000
7	Từ dốc chợ Việt Hùng đến hết trại tam Việt Hùng	1.200	800
8	Từ trại tam Việt Hùng đến trường Tiểu học Hiệp Hòa	1.000	700
9	Từ trường tiểu học Hiệp Hòa đến trường THPT Lý Bôn	1.500	900
10	Từ qua trường THPT Lý Bôn đến bến Giồng	800	500
ĐƯỜNG TỈNH 463 LA UYÊN ĐI CHÙA KEO (đường 220B cũ)			
V			
1	Từ cầu La uyên đến ngã tư chợ Thông	2.500	1.500
2	Từ ngã tư chợ Thông đến cầu sông T5	2.500	1.500
3	Từ qua cầu sông T5 đến hết địa phận xã Song an	1.800	1.000
4	Từ giáp Song an đến cầu Đồng Thép	1.800	1.000
5	Từ qua cầu Đồng Thép đến cty Hoàng An (chợ Thái)	2.500	1.300
6	Từ qua Cty Hoàng An đến giáp Vũ Tiên	2.500	1.300
7	Từ giáp đầu xã Vũ Tiên đến trạm bơm Nam Hưng	1.500	1.000
8	Từ trạm bơm Nam Hưng đến chùa keo	2.000	1.200
VI ĐƯỜNG 10B (ĐƯỜNG BỜ NAM SÔNG KIÊN GIANG)			
1	Từ thành phố Thái Bình đến công ông Giành	2.500	1.500
2	Từ công ông Giành đến cầu La uyên	4.000	2.000
3	Từ cầu La uyên đến giáp nghĩa trang Thị trấn	1.500	1.000
VII KHU DÂN CƯ BỜ NAM SÔNG KIÊN GIANG			

5	Trong thôn các xã: Hồng lý, Đồng thanh, Hồng phong, Vũ Văn	350	300
6	Trong thôn các xã còn lại	350	300
7	Trong khu dân cư thôn Tân An và Tân Minh xã Song An	1.000	500
XI V	ĐƯỜNG 216 (TỪ NGÃ BA TÂN HÒA ĐẾN ĐỐC ĐỀ PHÚC THÀNH		
	Từ ngã ba Tân Hòa đến cầu đên Phúc Thành	600	500
	Từ cầu đên Phúc Thành đến trường THCS Phúc Thành	1.000	700
	Từ trường THCS Phúc Thành đến đốc đề	600	500

II/ Bảng giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	LOẠI ĐẤT	Thành phố	Thị trấn	Các địa bàn còn lại
1	Đất trồng cây hàng năm	42.000	39.000	36.000
2	Đất trồng cây lâu năm	45.000	42.000	39.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản			
	Loại 1- Đất nuôi trồng thủy sản vùng chuyển đổi (từ đất trồng lúa) được cấp có thẩm quyền phê duyệt	42.000	39.000	36.000
	Loại 2 - Đất nuôi trồng thủy sản còn lại	24.000	22.000	20.000
4	Đất làm muối			22.000